

Số: 225/TB-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 04 năm 2026

## THÔNG BÁO

Về thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Căn cứ quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên thông báo thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, cụ thể như sau:

### 1. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

### 2. Phương thức tuyển sinh

**Nhà trường tuyển sinh theo 04 phương thức:**

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.
- Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính.

### 3. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến

| TT        | Ngành<br>(Chuyên ngành)                                                                         | Mã<br>ngành | Mã xét<br>tuyển | Tổ hợp xét tuyển<br>(mã tổ hợp xét tuyển) | Chỉ tiêu dự<br>kiến |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chương trình tiên tiến (đào tạo bằng Tiếng Anh)</b>                                          |             |                 |                                           |                     |
| 1         | Tự động hóa cơ khí (Ngành Kỹ thuật cơ khí - CTTT)                                               | 7905218     | CTT             | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 40                  |
| 2         | Kỹ thuật điện tự động hóa công nghiệp (Ngành Kỹ thuật điện - CTTT)                              | 7905228     | DTT             | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 30                  |
| <b>II</b> | <b>Chương trình đại trà</b>                                                                     |             |                 |                                           |                     |
| 1.1       | Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành cơ khí chế tạo máy)                                               | 7520103     | KTC             | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 200                 |
| 1.2       | Tự động hóa thiết kế và chế tạo (Ngành Kỹ thuật cơ khí)                                         | 7520103     | KTC1            | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 50                  |
| 2.1       | Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh (Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực)                    | 7520116     | KDO1            | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 30                  |
| 2.2       | Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh (Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực)                         | 7520116     | KDO2            | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 30                  |
| 3.1       | Công nghệ kỹ thuật ô tô (03 chuyên ngành Công nghệ ô tô; Cơ điện tử ô tô; Công nghệ nhiệt lạnh) | 7510205     | CTO             | A00; A01; C01; C02; D01; D07              | 250                 |

|      |                                                                                                                                                                                         |         |      |                                        |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------|----------------------------------------|-----|
| 3.2  | Công nghệ ô tô điện và ô tô lai (Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô)                                                                                                                         | 7510205 | CTO1 | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 100 |
| 4    | Kỹ thuật cơ điện tử (Chuyên ngành Cơ điện tử)                                                                                                                                           | 7520114 | KCT  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 300 |
| 5.1  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (05 chuyên ngành: Hệ thống điện tử thông minh và IoT; Kỹ thuật điện tử; Điện tử viễn thông; Quản trị mạng và truyền thông; Truyền thông và mạng máy tính) | 7520207 | KVT  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 100 |
| 5.2  | Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch (Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)                                                                                                             | 7520207 | CBM  | A00; A01; C01                          | 100 |
| 6    | Kỹ thuật máy tính (04 chuyên ngành: Công nghệ dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; Công nghệ phần mềm; Hệ thống nhúng và IoT; Tin học công nghiệp)                                              | 7480106 | KMT  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 120 |
| 7    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (02 chuyên ngành: Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật điều khiển)                                                                                      | 7520216 | TDH  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 500 |
| 8    | Kỹ thuật điện (Chuyên ngành: Hệ thống điện)                                                                                                                                             | 7520201 | KTD  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 60  |
| 9    | Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)                                                                                                                       | 7580201 | KXD  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 30  |
| 10   | Kinh tế công nghiệp (02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp công nghiệp; Quản trị doanh nghiệp công nghiệp)                                                                              | 7510604 | KCN  | A00, A01, X05(A10), D01, D07, X25(D84) | 40  |
| 11.1 | Quản lý công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý công nghiệp)                                                                                                                                 | 7510601 | QLC  | A00, A01, X05(A10), D01, D07, X25(D84) | 80  |
| 11.2 | Logistics (Ngành Quản lý công nghiệp)                                                                                                                                                   | 7510601 | QLC1 | A00, A01, X05(A10), D01, D07, X25(D84) | 50  |
| 12   | Công nghệ chế tạo máy (Chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy)                                                                                                                              | 7510202 | CTM  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 60  |
| 13   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện)                                                                                                                | 7510301 | CDT  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 300 |
| 14   | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành CN Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)                                                                                       | 7510303 | CDK  | A00; A01; C01; C02; D01; D07           | 350 |

|      |                                                                      |         |     |                                 |    |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----|---------------------------------|----|
| 15.1 | Công nghệ sản xuất tự động<br>(Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí)      | 7510201 | CTC | A00; A01; C01; C02;<br>D01; D07 | 80 |
| 15.2 | Công nghệ khuôn mẫu<br>(Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí)             | 7510201 | CKM | A00; A01; C01; C02;<br>D01; D07 | 50 |
| 16   | Kỹ thuật vật liệu (Chuyên ngành Kỹ thuật vật liệu)                   | 7520309 | KVL | A00; A01; C01; C02;<br>D01; D07 | 30 |
| 17   | Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị (Ngành Kỹ thuật môi trường) | 7520320 | KTM | A00; B03; C01; C02;<br>D01; D07 | 30 |
| 18   | Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành Tiếng Anh công nghệ và hội nhập quốc tế)  | 7220201 | NNA | A01, D01, D07, D10,<br>D14, D15 | 40 |
| 19   | Kỹ thuật Robot                                                       | 7520107 | KRB | A00; A01; C01; C02;<br>D01; D07 | 30 |

#### 4. Hình thức xét tuyển

##### 4.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

###### \*. Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

Dựa vào điểm thi của thí sinh trong kỳ thi TN THPT năm 2026, Nhà trường sẽ xác định và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT. Riêng đối với ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch phải có tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT phải thuộc nhóm 25% thí sinh có điểm của tổ hợp môn xét tuyển cao nhất toàn quốc; đồng thời phải thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm môn toán cao nhất toàn quốc (theo số liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố năm 2026).

###### \*. Điểm xét tuyển:

- Điểm thi TN THPT 2026 = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3

- Điểm xét tuyển = Điểm thi TN THPT 2026 + điểm UT (nếu có)

Trong đó:

- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

##### 4.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT

###### \*. Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả học tập trong học bạ THPT theo các tổ hợp xét tuyển, Nhà trường sẽ xác định và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

###### \*. Điểm xét tuyển:

- Điểm trung bình chung của môn xét tuyển (TBC) = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3.

- Điểm học bạ = Điểm TBC môn 1 + Điểm TBC môn 2 + Điểm TBC môn 3 + điểm UT (nếu có).

- Điểm xét tuyển học bạ (quy đổi tương đương), Nhà trường sẽ xác định và công bố theo hướng dẫn và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong đó:

- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

#### **4.3. Xét tuyển thẳng: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.**

#### **4.4. Xét theo V-SAT trên máy tính**

##### **\*. Ngưỡng đảm bảo chất lượng:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính theo các tổ hợp xét tuyển, Nhà trường sẽ xác định và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

##### **\*. Điểm xét tuyển:**

- **Điểm V-SAT = Điểm môn 1 quy đổi tương đương + Điểm môn 2 quy đổi tương đương + Điểm môn 3 quy đổi tương đương + điểm UT (nếu có)**

- Điểm các môn quy đổi tương đương sẽ được Nhà trường xác định và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Trong đó:

- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

#### **4.5. Ghi chú**

- Điểm trúng tuyển được quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển.
- Nguồn xét tuyển: Thí sinh có tổng điểm môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

- Điểm quy đổi ngoại ngữ: Nhà trường thực hiện quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ môn Tiếng Anh tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT như trong bảng sau:

| STT | Tiếng Anh IELTS | Điểm quy đổi |
|-----|-----------------|--------------|
| 1   | 5.0             | 8.0          |
| 2   | 5.5             | 8.5          |
| 3   | 6.0             | 9.0          |
| 4   | 6.5             | 9.5          |
| 5   | 7.0 - 9.0       | 10           |

## **5. Thời gian xét tuyển**

*Theo quy định của Bộ GD&ĐT.*

## **6. Hình thức đăng ký xét tuyển**

### **6.1. Xét tuyển theo học bạ THPT; V-SAT và điểm thi TN THPT năm 2026**

Thực hiện trên hệ thống phần mềm đăng ký xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Sẽ có hướng dẫn cụ thể sau*).

### **6.2. Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT**

#### **Bước 1:**

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên, ĐT: 0208.3847.359.

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

#### **Bước 2:**

Thực hiện trên hệ thống phần mềm đăng ký xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT.

Trân trọng ./.

#### **Nơi nhận:**

- HT, PHT (để b/c);
- Website;
- Lưu VT; TTTS&TT (H03b).

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Đỗ Trung Hải**